

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14063 /QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 29 tháng 12 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TỈNH KHÁNH HÒA	
<b>ĐẾN</b>	Số: <u>144</u>
	Ngày: <u>08/01/18</u>
Chuyển: .....	
Lưu hồ sơ số: .....	

**Ban hành Kế hoạch phát triển nhân lực huyện Khánh Sơn  
và Khánh Vĩnh giai đoạn 2018-2020**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 12/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Chương trình phát triển nhân lực tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 2350/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành kế hoạch triển khai Chương trình phát triển nguồn nhân lực tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Dân tộc và đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ,

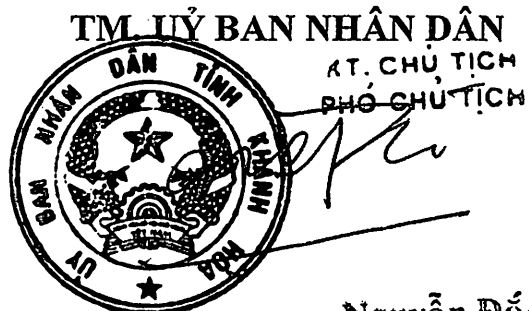
**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch phát triển nhân lực huyện Khánh Sơn và Khánh Vĩnh giai đoạn 2018-2020.

**Điều 2.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. / *Kh*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Trường Chính trị tỉnh;
- Lưu: VT, MN, HP.



Nguyễn Đắc Tài



**KẾ HOẠCH**

**Phát triển nhân lực huyện Khánh Sơn và Khánh Vĩnh  
giai đoạn 2018 - 2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4063/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân tỉnh Khánh Hòa)*

Căn cứ Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 12/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Chương trình phát triển nhân lực tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016 - 2020; Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa xây dựng Kế hoạch phát triển nhân lực huyện Khánh Sơn và Khánh Vĩnh giai đoạn 2018-2020 như sau:

**I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU**

**1. Mục tiêu chung**

a) Phát triển nhân lực có trình độ, tay nghề đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020 và chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm dần tỷ trọng nông - lâm nghiệp, tăng dần tỷ trọng công nghiệp, thương mại và dịch vụ ở hai huyện miền núi Khánh Sơn và Khánh Vĩnh;

b) Nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững, góp phần đạt được các Mục tiêu thiên niên kỷ, đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

**2. Mục tiêu cụ thể:**

Phấn đấu đến năm 2020:

a) Có khoảng 40 - 45% lao động được qua đào tạo, trong đó có khoảng 30 - 35% lao động được đào tạo có trình độ trung cấp trở lên;

b) 80% lao động qua đào tạo có việc làm.

**3. Yêu cầu**

Tập trung đào tạo nghề tại chỗ cho lao động trên địa bàn trên các lĩnh vực, ngành nghề như: thủ công, mỹ nghệ, nông nghiệp, du lịch ..., trong đó ưu tiên cho đối tượng lao động là người dân tộc thiểu số.

## II. NỘI DUNG

### 1. Hiện trạng đào tạo nghề đến năm 2017

Tính đến cuối năm 2017, lao động trong độ tuổi tham gia hoạt động kinh tế qua đào tạo của 2 huyện Khánh Sơn và Khánh Vĩnh là 12.879 người, đạt 41,04%; trong đó đào tạo trung cấp trở lên là 3.374 người, chiếm 26,2% tổng số lao động qua đào tạo.

Kết quả đào tạo 2011 - 2017:

Huyện	LĐ trong độ tuổi tham gia h/d k/tế năm 2017	LĐ trong độ tuổi tham gia h/d k/tế qua đào tạo đến cuối năm 2017		Trong đó:			
		Tổng số	Tỷ lệ (%)	Đào tạo thường xuyên và sơ cấp		Trung cấp trở lên	
				Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
- Huyện Khánh Sơn	12.235	7.733	63,20	6.163	79,70	1.570	20,30
- Huyện Khánh Vĩnh	19.150	5.146	26,87	3.342	64,94	1.804	35,06
<b>Tổng cộng</b>	<b>31.385</b>	<b>12.879</b>	<b>41,04</b>	<b>9.505</b>	<b>73,80</b>	<b>3.374</b>	<b>26,20</b>

Được sự quan tâm đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước đã góp phần tăng trưởng kinh tế hai huyện miền núi của tỉnh, đời sống văn hóa vật chất, tinh thần của người dân không ngừng được cải thiện, tỉ lệ hộ nghèo giảm, chất lượng nguồn lực lao động được nâng lên đáng kể. Tuy nhiên, do địa bàn miền núi hiện chưa có khu công nghiệp hoặc cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh ít, quy mô nhỏ, lẻ nên chưa thu hút lao động trong lĩnh vực phi nông nghiệp, số người quan tâm đến học nghề rất ít. Mặt khác, dân số chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số (chiếm trên 75%) kinh tế còn gặp nhiều khó khăn, nhận thức còn hạn chế và phong tục tập quán ... nên chưa xác định việc học nghề là điều kiện cần thiết để tìm kiếm việc làm, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp và thu nhập ổn định mà chỉ muốn đi làm những công việc phổ thông, giản đơn để có thu nhập ngay, ngại đi làm ăn xa. Vì vậy chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm dần tỷ trọng nông - lâm nghiệp, tăng dần tỷ trọng công nghiệp, thương mại và dịch vụ còn gặp nhiều khó khăn.

### 2. Kế hoạch đào tạo nghề giai đoạn 2018 - 2020

Dự báo đến năm 2020, lao động trong độ tuổi tham gia hoạt động kinh tế của 2 huyện là 35.070 người, tăng 3.685 người. Để đạt mục tiêu chương

trình đề ra, đến năm 2020 số lao động trong độ tuổi được qua đào tạo trên 15.000 người trong đó lao động được đào tạo có trình độ trung cấp trở lên gần 5.000 người.

Căn cứ kết quả đào tạo đến năm 2017 và dự báo số lao động trong độ tuổi tham gia hoạt động kinh tế đến năm 2020, giai đoạn 2018 - 2020 số lao động trong độ tuổi cần phải đào tạo khoảng 4.365 người, trong đó:

- Đào tạo ngắn hạn (thường xuyên và sơ cấp): 3.005 người
- Đào tạo trung cấp trở lên: 1.360 người.

Nhằm chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm dần tỷ trọng nông - lâm nghiệp, tăng dần tỷ trọng công nghiệp, thương mại và dịch vụ ở hai huyện miền núi Khánh Sơn và Khánh Vĩnh, giai đoạn 2018-2020 sẽ giảm dần đào tạo các nghề nông nghiệp, tăng dần các nghề phi nông nghiệp. Cụ thể:

a) Nghề nông nghiệp:

Tổ chức 64 lớp đào tạo cho 1.745 người (40% tổng số người được đào tạo) gồm các nghề: trồng cây ăn quả; trồng cây công nghiệp; trồng cây lương thực, thực phẩm; lâm nghiệp; kỹ thuật nuôi cá nước ngọt; thú y; chăn nuôi; bảo quản và chế biến nông sản; thủy lợi; trồng trọt.

b) Nghề phi nông nghiệp:

Tổ chức 93 lớp đào tạo cho 2.620 người (60% tổng số người được đào tạo), gồm các nghề gồm các nghề: may thời trang và may công nghiệp; xây dựng nề; kỹ thuật xây dựng; cơ khí (hàn); công nghệ thông tin; nấu ăn; chế biến thủy sản; chế biến gạch không nung; sửa chữa xe máy; kỹ thuật chế biến món ăn; điện công nghiệp; mộc dân dụng; mây tre lá; hướng dẫn du lịch; nghiệp vụ nhà hàng - du lịch.

*(Kèm theo Kế hoạch chi tiết - Biểu 1, Biểu 1.1, Biểu 1.2)*

### **3. Kinh phí thực hiện 2018-2020**

a) Nhu cầu kinh phí: 93.463 triệu đồng, trong đó:

- Đào tạo ngắn hạn (thường xuyên và sơ cấp): 9.015 triệu đồng
- Hỗ trợ đào tạo trung cấp trở lên: 53.698 triệu đồng
- Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề Trường Trung cấp Nghề Dân tộc nội trú: 30.000 triệu đồng

- Đào tạo đội ngũ giáo viên dạy nghề Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú: 750 triệu đồng

b) Nguồn vốn thực hiện:

Tổng kinh phí: 93.463 triệu đồng,

*Trong đó:*

- Chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn: 9.015 triệu đồng

- Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp, việc làm và an toàn lao động, gồm:

+ Ngân sách trung ương: 14.000 triệu đồng

+ Ngân sách địa phương: 70.448 triệu đồng

*(Chi tiết theo biểu 2 đính kèm)*

### **III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

1. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội về vai trò quan trọng của nguồn nhân lực có chất lượng tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, góp phần giải quyết việc làm, cải thiện thu nhập và nâng cao đời sống của người dân.

Tăng cường công tác truyền thông, giáo dục định hướng nghề nghiệp cho học sinh, giúp người dân thay đổi nhận thức về nghề nghiệp, tương lai của con em mình đối với học nghề, ý thức nâng cao trình độ.

2. Tăng cường liên kết với các doanh nghiệp đào tạo nghề cho người dân phù hợp với nhu cầu thực tế, góp phần giải quyết việc làm và tự tạo việc làm của người dân trên địa bàn; đồng thời đẩy mạnh phát triển các cơ sở dạy nghề ngoài công lập để đào tạo nghề cho lao động dân tộc thiểu số.

Gắn kết giữa dạy nghề cho người dân tộc thiểu số với thị trường lao động, đào tạo theo đơn đặt hàng và khuyến khích doanh nghiệp trong việc đào tạo nghề và sử dụng lao động người dân tộc thiểu số.

3. Nâng cao vai trò của chính quyền địa phương trong việc tổ chức các hoạt động làm "cầu nối" giữa người lao động địa phương có nhu cầu việc làm với các doanh nghiệp, công ty, nhà máy có nhu cầu tuyển lao động.

4. Xây dựng nội dung giáo trình, tài liệu và thời gian dạy nghề phù hợp với trình độ, văn hóa, ngôn ngữ và tập quán của đồng bào; xây dựng đội ngũ giáo viên dạy nghề người dân tộc thiểu số.

5. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề Trường Trung cấp Nghề Dân tộc nội trú; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng cho đội ngũ giáo viên dạy nghề đạt chuẩn để đáp ứng quy mô đào tạo của trường và nhu cầu học nghề của địa phương.

Sáp nhập Trung tâm giáo dục thường xuyên và Hướng nghiệp và Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú để tận dụng cơ sở vật chất hiện có, vừa đảm bảo thời gian học văn hóa phổ thông trung học, vừa đảm bảo thời gian đào tạo trung cấp nghề của học sinh dân tộc thiểu số, tránh đầu tư lãng phí.

6. Có chính sách hỗ trợ ban đầu cho lao động sau khi được đào tạo nghề có việc làm tại các doanh nghiệp ngoài huyện, ngoài tỉnh để yên tâm làm việc và sớm ổn định cuộc sống. Hỗ trợ kinh phí cho học sinh là người dân tộc thiểu số học văn hóa năm thứ 03 hệ trung cấp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

7. Huy động lòng ghép nguồn vốn các chương trình, dự án hỗ trợ, các tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, người lao động đóng góp trong công tác đào tạo nghề lao động nông thôn, vùng dân tộc và miền núi.

Khuyến khích các tổ chức tín dụng tạo điều kiện thuận lợi để hỗ trợ các hộ gia đình vay vốn đầu tư phát triển chăn nuôi, trồng trọt tại địa phương.

#### **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

##### **1. Ban Dân tộc**

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nahan dân huyện Khánh Sơn và Khánh Vĩnh xây dựng kế hoạch hàng năm; kịp thời phản ánh những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để được xem xét, giải quyết.

b) Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện theo quy định (trước ngày 20/01 hàng năm).

##### **2. Sở Lao động Thương binh và Xã hội**

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh rà soát, đánh giá lại thực trạng lao động trên

địa bàn, xác định ngành nghề đào tạo phù hợp đáp ứng nhu cầu giải quyết việc làm, tự tạo việc làm của người dân và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

b) Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cơ chế, chính sách hỗ trợ như: Hỗ trợ kinh phí cho học sinh là người dân tộc thiểu số học văn hóa năm thứ 03 hệ trung cấp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp; hỗ trợ ban đầu cho lao động là người dân tộc thiểu số sau khi có việc làm tại các doanh nghiệp ngoài huyện, ngoài tỉnh để ổn định đời sống; hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động của doanh nghiệp; sửa đổi, bổ sung mức thu tiền ở nội trú sinh viên chính quy tại các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề do địa phương quản lý; cơ chế gắn kết giữa dạy nghề cho người dân tộc thiểu số với thị trường lao động, khuyến khích doanh nghiệp trong việc đào tạo nghề và sử dụng lao động người dân tộc thiểu số.

c) Tiếp tục phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân huyện Khánh Vĩnh và các cơ quan có liên quan nghiên cứu, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sáp nhập Trung tâm giáo dục thường xuyên và Hướng nghiệp Khánh Vĩnh vào Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú Khánh Vĩnh để phát huy hiệu quả cơ sở vật chất hiện có và nâng cao chất lượng dạy nghề.

### **3. Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch huy động và bố trí nguồn lực để thực hiện kế hoạch đào tạo và phát triển nhân lực hàng năm.

### **4. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn**

Phối hợp với Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh tiếp tục triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo mục tiêu xây dựng nông thôn mới đề ra.

### **5. Sở Nội vụ**

Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sáp nhập Trung tâm giáo dục thường xuyên và Hướng nghiệp Khánh Vĩnh vào Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú Khánh Vĩnh.

### **5. Ủy ban nhân dân huyện Khánh Sơn và huyện Khánh Vĩnh**

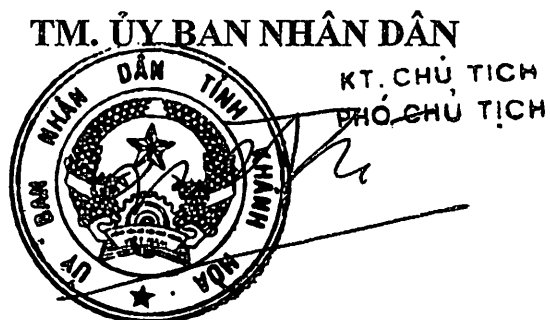
a) Rà soát lực lượng lao động, xác định ngành, nghề đào tạo phù hợp với mục tiêu chuyển dịch cơ cấu lao động, phát triển kinh tế - xã hội, giảm

nghèo bền vững, đảm bảo an ninh quốc phòng của địa phương.

b) Chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch cụ thể và chủ động bố trí nguồn lực, lồng ghép các chương trình, dự án để triển khai thực hiện.

c) Định kỳ hàng quý (ngày 20 của tháng cuối quý), hàng năm (ngày 10/01 của năm sau) báo cáo kết quả thực hiện về Ban Dân tộc và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo, đề xuất Ban Dân tộc để tổng hợp báo cáo Ban chỉ đạo phát triển nhân lực xem xét, chỉ đạo thực hiện. *Phó*



Nguyễn Đức Tài



KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC HUYỆN KHÁNH SON VÀ KHÁNH VĨNH  
GIAI ĐOẠN 2018-2020

S T T	Nghề đào tạo	Tổng số						Năm 2018				Năm 2019				Năm 2020									
		Số lớp	Số người	Trong đó:				Số lớp	Số người	Trong đó:		Số lớp	Số người	Trong đó:		Số lớp	Số người	Trong đó:							
				TX và sơ cấp		Trung cấp trở lên				TX và sơ cấp				Trung cấp trở lên				TX và sơ cấp		Trung cấp trở lên					
				Số lớp	Số người	Số lớp	Số người			Số lớp	Số người			Số lớp	Số người			Số lớp	Số người	Số lớp	Số người				
<b>Tổng số</b>		<b>157</b>	<b>4,365</b>	<b>106</b>	<b>3,005</b>	<b>51</b>	<b>1,360</b>	<b>51</b>	<b>1,460</b>	<b>17</b>	<b>1,030</b>	<b>16</b>	<b>430</b>	<b>53</b>	<b>1,430</b>	<b>36</b>	<b>985</b>	<b>17</b>	<b>445</b>	<b>53</b>	<b>1,475</b>	<b>35</b>	<b>990</b>	<b>18</b>	<b>485</b>
<b>I</b>	<b>Nghề nông nghiệp</b>	<b>64</b>	<b>1,745</b>	<b>50</b>	<b>1,375</b>	<b>14</b>	<b>370</b>	<b>22</b>	<b>630</b>	<b>17</b>	<b>525</b>	<b>4</b>	<b>105</b>	<b>20</b>	<b>530</b>	<b>16</b>	<b>425</b>	<b>4</b>	<b>105</b>	<b>22</b>	<b>585</b>	<b>16</b>	<b>425</b>	<b>6</b>	<b>160</b>
1	Trồng cây ăn quả	20	630	20	630			10	330	10	330			6	180	6	180			4	120	4	120		
2	Trồng cây công nghiệp	1	35	1	35															1	35	1	35		
3	Trồng cây lương thực, thực phẩm	6	150	6	150			2	50	2	50			2	50	2	50			2	50	2	50		
4	Lâm nghiệp (trồng rừng)	5	125	2	50	3	75	1	25			1	25	1	25			1	25	3	75	2	50	1	25
5	Lâm sinh	3	90			3	90	1	30			1	30	1	30			1	30	1	30			1	30
6	Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt	2	50	2	50			2	50	2	50														
7	Thú y	7	175	4	100	3	75	1	25			1	25	3	75	2	50	1	25	3	75	2	50	1	25
8	Chăn nuôi	9	225	5	125	4	100	3	75	2	50	1	25	3	75	2	50	1	25	3	75	1	25	2	50
9	Bảo quản và chế biến nông sản	3	75	3	75			1	25	1	25			1	25	1	25			1	25	1	25		
10	Thủy lợi	1	30			1	30													1	30			1	30
11	Trồng trọt	7	160	7	160			1	20	1	20			3	70	3	70			3	70	3	70		
<b>II</b>	<b>Nghề phi nông nghiệp</b>	<b>93</b>	<b>2,620</b>	<b>56</b>	<b>1,630</b>	<b>37</b>	<b>990</b>	<b>29</b>	<b>830</b>	<b>17</b>	<b>505</b>	<b>12</b>	<b>325</b>	<b>33</b>	<b>900</b>	<b>20</b>	<b>560</b>	<b>13</b>	<b>340</b>	<b>31</b>	<b>890</b>	<b>19</b>	<b>565</b>	<b>12</b>	<b>325</b>

S T T	Nghề đào tạo	Tổng số						Năm 2018						Năm 2019						Năm 2020					
		Số lớp	Số người	Trong đó:				Số lớp	Số người	Trong đó:				Số lớp	Số người	Trong đó:				Số lớp	Số người	Trong đó:			
				TX và sơ cấp		Trung cấp trở lên				TX và sơ cấp		Trung cấp trở lên				TX và sơ cấp		Trung cấp trở lên				TX và sơ cấp		Trung cấp trở lên	
				Số lớp	Số người	Số lớp	Số người			Số lớp	Số người	Số lớp	Số người			Số lớp	Số người	Số lớp	Số người			Số lớp	Số người	Số lớp	Số người
1	May thời trang và may công nghiệp	17	515	11	350	6	165	6	185	4	130	2	55	6	175	4	120	2	55	5	155	3	100	2	55
2	Xây dựng nề	9	255	9	255			2	60	2	60			3	85	3	85			4	110	4	110		
3	Kỹ thuật xây dựng	10	270	1	30	9	240	3	80			3	80	4	110	1	30	3	80	3	80			3	80
4	Cơ khí (hàn)	6	135	3	60	3	75	2	45	1	20	1	25	2	45	1	20	1	25	2	45	1	20	1	25
5	Công nghệ thông tin	9	245			9	245	3	85			3	85	3	75			3	75	3	85			3	85
6	Nấu ăn	8	255	7	230	1	25	3	100	3	100			3	90	2	65	1	25	2	65	2	65		
7	Chế biến thủy sản	12	360	12	360			4	120	4	120			4	120	4	120			4	120	4	120		
8	Chế biến gạch không nung	5	125	5	125			1	25	1	25			2	40	2	40			2	60	2	60		
9	Sửa chữa xe máy	3	75	3	75			1	25	1	25			1	25	1	25			1	25	1	25		
10	Kỹ thuật chế biến món ăn	3	75			3	75	1	25			1	25	1	25			1	25	1	25			1	25
11	Điện công nghiệp	3	90			3	90	1	30			1	30	1	30			1	30	1	30			1	30
12	Mộc dân dụng	2	50	2	50									1	20	1	20			1	30	1	30		
13	Mây tre lá	2	70	2	70									1	35	1	35			1	35	1	35		
14	Hướng dẫn du lịch	1	25	1	25			1	25	1	25														
15	Nghiep vụ nhà hàng - du lịch	3	75			3	75	1	25			1	25	1	25			1	25	1	25			1	25

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC HUYỆN KHÁNH SON  
GIAI ĐOẠN 2018-2020

S T T	Nghề đào tạo	Tổng số						Năm 2018				Năm 2019				Năm 2020									
		Số lớp	Số người	Trong đó:				Số lớp	Số người	Trong đó:		Số lớp	Số người	Trong đó:		Số lớp	Số người	Trong đó:							
				TX và sơ cấp		Trung cấp trở lên				TX và sơ cấp				Trung cấp trở lên				TX và sơ cấp		Trung cấp trở lên					
				Số lớp	Số người	Số lớp	Số người			Số lớp	Số người			Số lớp	Số người			Số lớp	Số người	Số lớp	Số người				
		<b>Tổng cộng</b>		<b>54</b>	<b>1,680</b>	<b>33</b>	<b>1,125</b>	<b>21</b>	<b>555</b>	<b>22</b>	<b>700</b>	<b>15</b>	<b>515</b>	<b>7</b>	<b>185</b>	<b>16</b>	<b>490</b>	<b>9</b>	<b>305</b>	<b>7</b>	<b>185</b>	<b>16</b>	<b>490</b>	<b>9</b>	<b>305</b>
<b>I</b>	<b>Nghề nông nghiệp</b>	<b>18</b>	<b>605</b>	<b>15</b>	<b>515</b>	<b>3</b>	<b>90</b>	<b>9</b>	<b>310</b>	<b>8</b>	<b>280</b>	<b>1</b>	<b>30</b>	<b>5</b>	<b>160</b>	<b>4</b>	<b>130</b>	<b>1</b>	<b>30</b>	<b>4</b>	<b>135</b>	<b>3</b>	<b>105</b>	<b>1</b>	<b>30</b>
1	Trồng cây ăn quả	14	480	14	480			8	280	8	280			4	130	4	130			2	70	2	70		
2	Trồng cây công nghiệp	1	35	1	35															1	35	1	35		
3	Lâm sinh	3	90			3	90	1	30			1	30	1	30			1	30	1	30			1	30
<b>II</b>	<b>Nghề phi nông nghiệp</b>	<b>36</b>	<b>1,075</b>	<b>18</b>	<b>610</b>	<b>18</b>	<b>465</b>	<b>13</b>	<b>390</b>	<b>7</b>	<b>235</b>	<b>6</b>	<b>155</b>	<b>11</b>	<b>330</b>	<b>5</b>	<b>175</b>	<b>6</b>	<b>155</b>	<b>12</b>	<b>355</b>	<b>6</b>	<b>200</b>	<b>6</b>	<b>155</b>
1	Máy thời trang và may công nghiệp	10	335	7	245	3	90	4	135	3	105	1	30	3	100	2	70	1	30	3	100	2	70	1	30
2	Xây dựng nề	4	130	4	130			1	35	1	35			1	35	1	35			2	60	2	60		
3	Kỹ thuật xây dựng	6	150			6	150	2	50			2	50	2	50			2	50	2	50			2	50
4	Hàn	3	75			3	75	1	25			1	25	1	25			1	25	1	25			1	25
5	Công nghệ thông tin	3	75			3	75	1	25			1	25	1	25			1	25	1	25			1	25
6	Nấu ăn	4	140	4	140			2	70	2	70			1	35	1	35			1	35	1	35		
7	Mây tre lá	2	70	2	70									1	35	1	35			1	35	1	35		
8	Hướng dẫn du lịch	1	25	1	25			1	25	1	25														
9	Nghệ vụ nhà hàng - du lịch	3	75			3	75	1	25			1	25	1	25			1	25	1	25			1	25

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC HUYỆN KHÁNH VĨNH  
GIAI ĐOẠN 2018-2020

S T T	Nghề đào tạo	Tổng số						Năm 2018				Năm 2019				Năm 2020									
		Số lớp	Số người	Trong đó:				Số lớp	Số người	Trong đó:		Số lớp	Số người	Trong đó:		Số lớp	Số người	Trong đó:							
				TX và sơ cấp		Trung cấp trở lên				TX và sơ cấp				Trung cấp trở lên				TX và sơ cấp		Trung cấp trở lên					
				Số lớp	Số người	Số lớp	Số người			Số lớp	Số người			Số lớp	Số người			Số lớp	Số người	Số lớp	Số người	Số lớp	Số người		
<b>Tổng số</b>		<b>103</b>	<b>2,685</b>	<b>73</b>	<b>1,880</b>	<b>30</b>	<b>805</b>	<b>29</b>	<b>760</b>	<b>20</b>	<b>515</b>	<b>9</b>	<b>245</b>	<b>37</b>	<b>940</b>	<b>27</b>	<b>680</b>	<b>10</b>	<b>260</b>	<b>37</b>	<b>985</b>	<b>26</b>	<b>685</b>	<b>11</b>	<b>300</b>
<b>I</b>	<b>Nghề nông nghiệp</b>	<b>46</b>	<b>1,140</b>	<b>35</b>	<b>860</b>	<b>11</b>	<b>280</b>	<b>13</b>	<b>320</b>	<b>10</b>	<b>245</b>	<b>3</b>	<b>75</b>	<b>15</b>	<b>370</b>	<b>12</b>	<b>295</b>	<b>3</b>	<b>75</b>	<b>18</b>	<b>450</b>	<b>13</b>	<b>320</b>	<b>5</b>	<b>130</b>
1	Trồng cây ăn quả	6	150	6	150			2	50	2	50			2	50	2	50			2	50	2	50		
2	Trồng cây lương thực, thực phẩm	6	150	6	150			2	50	2	50			2	50	2	50			2	50	2	50		
3	Lâm nghiệp (trồng rừng)	5	125	2	50	3	75	1	25			1	25	1	25			1	25	3	75	2	50	1	25
4	Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt	2	50	2	50			2	50	2	50														
5	Thú y	7	175	4	100	3	75	1	25			1	25	3	75	2	50	1	25	3	75	2	50	1	25
6	Chăn nuôi	9	225	5	125	4	100	3	75	2	50	1	25	3	75	2	50	1	25	3	75	1	25	2	50
7	Bảo quản và chế biến nông sản	3	75	3	75			1	25	1	25			1	25	1	25			1	25	1	25		
8	Thủy lợi	1	30			1	30													1	30			1	30
9	Trồng trọt	7	160	7	160			1	20	1	20			3	70	3	70			3	70	3	70		
<b>II</b>	<b>Nghề phi nông nghiệp</b>	<b>57</b>	<b>1,545</b>	<b>38</b>	<b>1,020</b>	<b>19</b>	<b>525</b>	<b>16</b>	<b>440</b>	<b>10</b>	<b>270</b>	<b>6</b>	<b>170</b>	<b>22</b>	<b>570</b>	<b>15</b>	<b>385</b>	<b>7</b>	<b>185</b>	<b>19</b>	<b>535</b>	<b>13</b>	<b>365</b>	<b>6</b>	<b>170</b>
1	Máy thời trang và may công nghiệp	7	180	4	105	3	75	2	50	1	25	1	25	3	75	2	50	1	25	2	55	1	30	1	25
2	Xây dựng nề	5	125	5	125			1	25	1	25			2	50	2	50			2	50	2	50		

S T T	Nghề đào tạo	Tổng số						Năm 2018						Năm 2019						Năm 2020					
		Số lớp	Số người	Trong đó:				Số lớp	Số người	Trong đó:				Số lớp	Số người	Trong đó:				Số lớp	Số người	Trong đó:			
				TX và sơ cấp		Trung cấp trở lên				TX và sơ cấp		Trung cấp trở lên				TX và sơ cấp		Trung cấp trở lên				TX và sơ cấp		Trung cấp trở lên	
				Số lớp	Số người	Số lớp	Số người			Số lớp	Số người	Số lớp	Số người			Số lớp	Số người	Số lớp	Số người			Số lớp	Số người	Số lớp	Số người
3	Kỹ thuật xây dựng	4	120	1	30	3	90	1	30			1	30	2	60	1	30	1	30	1	30			1	30
4	Cơ khí (hàn)	3	60	3	60			1	20	1	20			1	20	1	20			1	20	1	20		
5	Công nghệ thông tin	6	170			6	170	2	60			2	60	2	50			2	50	2	60			2	60
6	Nấu ăn	4	115	3	90	1	25	1	30	1	30			2	55	1	30	1	25	1	30	1	30	1	30
7	Chế biến thủy sản	12	360	12	360			4	120	4	120			4	120	4	120			4	120	4	120		
8	Chế biến gạch không nung	5	125	5	125			1	25	1	25			2	40	2	40			2	60	2	60		
9	Sửa chữa xe máy	3	75	3	75			1	25	1	25			1	25	1	25			1	25	1	25		
10	Kỹ thuật chế biến món ăn	3	75			3	75	1	25			1	25	1	25			1	25	1	25			1	25
11	Điện công nghiệp	3	90			3	90	1	30			1	30	1	30			1	30	1	30			1	30
12	Mộc dân dụng	2	50	2	50									1	20	1	20			1	30	1	30		

Biểu số 2

TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC HUYỆN KHÁNH SƠN VÀ KHÁNH VINH  
GIAI ĐOẠN 2018 - 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

S T T	NỘI DUNG	Kinh phí 2018-2020				Năm 2018				Năm 2019				Năm 2020			
		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		
			CT đào tạo nghề NN cho LĐNT	CTMT giáo dục nghề nghiệp, việc làm và ATLĐ			CT đào tạo nghề NN cho LĐNT	CTMT giáo dục nghề nghiệp, việc làm và ATLĐ			CT đào tạo nghề NN cho LĐNT	CTMT giáo dục nghề nghiệp, việc làm và ATLĐ			CT đào tạo nghề NN cho LĐNT	CTMT giáo dục nghề nghiệp, việc làm và ATLĐ	
				NSTW	NSĐP			NSTW	NSĐP			NSTW	NSĐP			NSTW	NSĐP
	<b>Tổng cộng</b>	<b>93,463</b>	<b>9,015</b>	<b>14,000</b>	<b>70,448</b>	<b>22,488</b>	<b>3,090</b>	<b>4,000</b>	<b>15,398</b>	<b>34,950</b>	<b>2,955</b>	<b>5,000</b>	<b>26,995</b>	<b>36,025</b>	<b>2,970</b>	<b>5,000</b>	<b>28,055</b>
1	<b>Hỗ trợ đào tạo thường xuyên và sơ cấp</b>	<b>9,015</b>	<b>9,015</b>			<b>3,090</b>	<b>3,090</b>			<b>2,955</b>	<b>2,955</b>			<b>2,970</b>	<b>2,970</b>		
	- Huyện Khánh Sơn	3,375	3,375			1,545	1,545			915	915			915	915		
	- Huyện Khánh Vĩnh	5,640	5,640			1,545	1,545			2,040	2,040			2,055	2,055		
2	<b>Hỗ trợ đào tạo trung cấp trở lên</b>	<b>53,698</b>			<b>53,698</b>	<b>10,148</b>			<b>10,148</b>	<b>20,745</b>			<b>20,745</b>	<b>22,805</b>			<b>22,805</b>
	- Huyện Khánh Sơn	22,200			22,200	4,366			4,366	8,769			8,769	9,065			9,065
	- Huyện Khánh Vĩnh	31,498			31,498	5,782			5,782	11,976			11,976	13,740			13,740
3	<b>Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị trường trung cấp nghề DTNT</b>	<b>30,000</b>		<b>14,000</b>	<b>16,000</b>	<b>9,000</b>		<b>4,000</b>	<b>5,000</b>	<b>11,000</b>		<b>5,000</b>	<b>6,000</b>	<b>10,000</b>		<b>5,000</b>	<b>5,000</b>
	- Huyện Khánh Sơn	15,000		7,000	8,000	4,500		2,000	2,500	5,500		2,500	3,000	5,000		2,500	2,500
	- Huyện Khánh Vĩnh	15,000		7,000	8,000	4,500		2,000	2,500	5,500		2,500	3,000	5,000		2,500	2,500
4	<b>Đào tạo đội ngũ giáo viên trường trung cấp nghề DTNT</b>	<b>750</b>			<b>750</b>	<b>250</b>			<b>250</b>	<b>250</b>			<b>250</b>	<b>250</b>			<b>250</b>
	- Huyện Khánh Sơn	375			375	125			125	125			125	125			125

- Huyện Khánh Vĩnh	375		375	125		125	125		125	125		125
--------------------	-----	--	-----	-----	--	-----	-----	--	-----	-----	--	-----

**Ghi chú:**

1. Hỗ trợ đào tạo thường xuyên và sơ cấp: theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ.
2. Hỗ trợ đào tạo trung cấp, cao đẳng:
  - Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ
  - Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.